

Số: 1197 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 28 tháng 11 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bổ sung kinh phí cho các huyện, thành phố để thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 và Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021;*

*Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg;*

*Căn cứ ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo kết luận số 1338-TB/TU ngày 31/10/2022; ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 839/HĐND-CTHĐND ngày 21/11/2022;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 121/STC-TTr ngày 04/11/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bổ sung kinh phí cho các huyện, thành phố để thực hiện hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 và Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ, cụ thể như sau:

**1. Tổng kinh phí bổ sung:** 133.774.220.000đ (Một trăm ba mươi ba tỷ, bảy trăm bảy mươi tư triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng).

**2. Nguồn kinh phí bổ sung:**

- Đối phần kinh phí ngân sách trung ương đảm bảo: Tạm cấp từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh: 86.983.720.000đ.

+ Đối phần kinh phí ngân sách tỉnh đảm bảo: Bổ sung từ nguồn tăng thu năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022: 46.790.500.000đ.

**Điều 2.** Sở Tài chính cấp kinh phí trên cho UBND các huyện, thành phố; UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí cấp bổ sung đảm bảo đúng đối tượng, công khai, minh bạch, theo đúng quy định.

**Điều 3.** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; Sở Tài chính; Kho bạc Nhà nước tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TPKTTH, TH;
- + Lưu: VT, KTTH.Hải.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



**Phan Thế Tuấn**

**Tổng hợp bổ sung kinh phí cho các huyện, thành phố để hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19**  
**theo quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP và Nghị quyết số 126/NQ-CP của Chính phủ**  
*(Kèm theo Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Huyện, thành phố	Tổng kinh phí các huyện, thành phố đã phê duyệt	Tổng kinh phí thực chi qua KBNN đến 23/9/2022	Kinh phí NS trung ương, NS tỉnh đảm bảo theo quy định	Trong đó		Kinh phí đã tạm cấp đợt 1, đợt 2 năm 2021	Trong đó		Kinh phí bổ sung đợt này	Trong đó	
					NS Trung ương (80%)	Ngân sách tỉnh (10%)		Kinh phí đã tạm cấp đợt 1 năm 2021	Kinh phí đã tạm cấp đợt 2 năm 2021		Phần kinh phí ngân sách Trung ương đảm bảo (80%)	Phần ngân sách tỉnh đảm bảo (10%)
	<b>Tổng số</b>	<b>470.346,42</b>	<b>467.904,95</b>	<b>421.114,45</b>	<b>374.323,96</b>	<b>46.790,49</b>	<b>287.340,23</b>	<b>132.625,81</b>	<b>154.714,42</b>	<b>133.774,22</b>	<b>86.983,72</b>	<b>46.790,50</b>
1	TP Bắc Giang	40.372,94	40.156,05	36.140,45	32.124,84	4.015,61	27.091,89	22.926,39	4.165,50	9.048,56	5.032,95	4.015,61
2	Việt Yên	301.123,70	300.912,23	270.821,01	240.729,79	30.091,22	182.236,38	68.072,20	114.164,18	88.584,63	58.493,41	30.091,22
3	Yên Dũng	35.677,86	35.343,66	31.809,29	28.274,92	3.534,37	27.639,96	14.898,99	12.740,97	4.169,33	634,96	3.534,37
4	Lạng Giang	28.295,57	28.291,57	25.462,41	22.633,25	2.829,16	18.268,00	7.581,58	10.686,42	7.194,41	4.365,25	2.829,16
5	Hiệp Hòa	9.363,77	9.341,97	8.407,77	7.473,57	934,20	5.391,86	4.386,00	1.005,86	3.015,91	2.081,71	934,20
6	Tân Yên	10.971,53	10.970,53	9.873,47	8.776,42	1.097,05	5.971,96	5.233,14	738,82	3.901,51	2.804,46	1.097,05
7	Yên Thế	7.490,29	7.490,29	6.741,26	5.992,23	749,03	2.181,11	1.727,17	453,94	4.560,15	3.811,12	749,03
8	Lục Nam	21.031,16	19.673,44	17.706,10	15.738,75	1.967,34	9.107,76	2.569,72	6.538,04	8.598,34	6.630,99	1.967,34
9	Lục Ngạn	14.987,95	14.695,55	13.225,99	11.756,44	1.469,55	9.259,32	5.095,57	4.163,75	3.966,67	2.497,12	1.469,55
10	Sơn Động	1.031,68	1.029,68	926,71	823,74	102,97	192,00	135,05	56,95	734,71	631,74	102,97

**Ghi chú:** Nguồn kinh phí bổ sung: Đối với phần kinh phí ngân sách Trung ương bảo đảm, trong khi chờ NSTW bổ sung cho tỉnh, trước mắt tạm cấp từ nguồn CCTL ngân sách cấp tỉnh năm 2022, số tiền 86.983,72 triệu đồng; đối với nguồn ngân sách tỉnh bảo đảm: bổ sung từ nguồn tăng thu năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 thực hiện: 46.790,5trđ.